

Số: 986 /QĐ-UBND

Cát Tiên, ngày 16 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp trên địa bàn thị trấn Phước Cát (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT TIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND huyện về việc ban hành Đề án phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản thẩm định số 51/TĐ-NN&PTNT ngày 15/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp trên địa bàn thị trấn Phước Cát (đợt 1), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tên chương trình: Kế hoạch hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp trên địa bàn thị trấn Phước Cát (đợt 1).

2. Hạng mục đầu tư: Hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như Sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, cao su, cà phê...

3. Chủ đầu tư: UBND thị trấn Phước Cát.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2024

5. Nội dung và kinh phí thực hiện:

5.1. Nội dung hỗ trợ

5.1.1. Chuyển đổi vườn hộ sang trồng cây Sầu riêng:

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 13,145 ha/24 hộ/6 TDP (Trong đó: TDP 1: 0,61 ha/2 hộ, TDP 4: 0,975 ha/3 hộ, TDP 6: 1,05 ha/1 hộ, TDP 7: 3,6 ha/7 hộ, TDP 9: 2,65 ha/3 hộ, TDP 10: 4,26 ha/8 hộ)

- Chủng loại giống sầu riêng: Ri 6, Mongthong

5.1.2. Chuyển đổi vườn hộ sang trồng cây chôm chôm

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư 0,6 ha/01 hộ tại TDP 4.

- Chủng loại giống sầu riêng: Chôm chôm thái

5.1.3. Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây măng cụt:

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 1,6 ha/02 hộ tại TDP 1.

- Chủng loại giống: măng cụt Lái Thiêu

5.1.4. Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây Mít:

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 0,8 ha/01 hộ tại TDP 9.

- Chủng loại giống: Mít thái.

5.1.5. Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây Xoài:

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 0,075 ha/01 hộ tại TDP 4.

- Chủng loại giống: Xoài tứ quý.

5.1.6. Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây Ca cao:

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 0,4 ha/01 hộ tại TDP 7.

- Chủng loại giống: TD 6.

5.1.7. Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây Cà phê

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 0,3 ha/01 hộ tại TDP 9.

- Chủng loại giống: Cà phê vối.

5.1.8. Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây Cao su:

- Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 11,49 ha/11 hộ/3 TDP (Trong đó: TDP 6: 2,2 ha/1 hộ, TDP 7: 1,6 ha/2 hộ, TDP 10: 7,69 ha/8 hộ).

- Chủng loại giống: RRIV 209

5.2 Định mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/ha.

5.3. Quy mô hỗ trợ:

Không giới hạn về diện tích hỗ trợ cho các hộ dân chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp.

5.4. Khối lượng, kinh phí thực hiện

Áp dụng đơn giá tạm tính

TT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Định mức hỗ trợ (Đồng/ha)	Thành tiền (Đồng)	Nhà nước hỗ trợ (Đồng)
I	Hỗ trợ trực tiếp	28,41		142.050.000	142.050.000
1	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây sầu riêng	13,145	5.000.000	65.725.000	65.725.000

2	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây chôm chôm	0,60	5.000.000	3.000.000	3.000.000
3	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây măng cụt	1,60	5.000.000	8.000.000	8.000.000
4	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây mít	0,80	5.000.000	4.000.000	4.000.000
5	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây xoài	0,075	5.000.000	375.000	375.000
6	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây ca cao	0,40	5.000.000	2.000.000	2.000.000
7	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây cà phê	0,30	5.000.000	1.500.000	1.500.000
8	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây cao su	11,49	5.000.000	57.450.000	57.450.000
II	Hỗ trợ gián tiếp			4.260.000	4.260.000
	Hỗ trợ chi phí quản lý			4.260.000	4.260.000
Tổng cộng		28,41		146.310.000	146.310.000

*** Tổng kinh phí thực hiện: 146.310.000 đồng.**

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm mười ngàn đồng)

Trong đó: Nhà nước hỗ trợ: 146.310.000 đồng.

6. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp năm 2024 (đợt 1) theo Thông báo số 50/TB-UBND ngày 26/2/2024 của UBND huyện;

7. Phương thức hỗ trợ:

- Nhân dân tự mua cây giống, vật tư nông nghiệp trồng và chăm sóc. Nhà nước hỗ trợ kinh phí với định mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha.

- Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí quản lý

8. Đối tượng hỗ trợ:

- Là những hộ có diện tích vườn hộ, vườn tạp đang để trống hoặc canh tác những loại cây trồng có giá trị kinh tế thấp, không ổn định và không có lợi thế cạnh tranh như trồng cây mỳ, cây mía, cây điều... có nhu cầu chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như Sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, cao su, cà phê...

(Danh sách các hộ dân theo theo bảng phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao UBND thị trấn Phước Cát tổ chức triển khai thực hiện chương trình đúng theo nội dung văn bản thẩm định số 51/TĐ-NN&PTNT ngày 15/10/2024 của Phòng Nông nghiệp và PTNT. Tổng hợp hồ sơ thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, thủ trưởng các cơ quan: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Cát Tiên, Chủ tịch UBND thị trấn Phước Cát căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Văn

DANH SÁCH CÁC HỘ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH CẢI TẠO VƯỜN HỘ, VƯỜN TẠP NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT

(Kèm theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Cát Tiên)

Stt	Họ tên chủ hộ	Địa điểm (TDP)	Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Số lượng cây (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Trung Tuấn	TDP 1	1	Măng cụt	250	5.000.000	5.000.000	
2	Lâm Ngọc Hoàng	TDP 1	0,31	Sầu riêng	50	5.000.000	1.550.000	
3	Thắm Thị Bạch	TDP 1	0,3	Sầu riêng	60	5.000.000	1.500.000	
4	Nguyễn Văn Thắng	TDP 1	0,6	Măng cụt	100	5.000.000	3.000.000	
5	Lục Văn Vinh	TDP 4	0,7	Sầu riêng	153	5.000.000	3.500.000	
6	Đỗ Văn Ký	TDP 4	0,15	Sầu riêng, xoài	43	5.000.000	750.000	13 cây sầu riêng, 30 cây xoài
7	Hoàng Văn Tranh	TDP 4	0,2	Sầu riêng	36	5.000.000	1.000.000	
8	Nguyễn Văn Hưng	TDP 4	0,6	chôm chôm	144	5.000.000	3.000.000	
9	Nông Thị Ky	TDP 6	1,05	Sầu riêng	170	5.000.000	5.250.000	
10	Đàm Văn Hôn	TDP 6	2,2	Cao su	1300	5.000.000	11.000.000	
11	Đỗ Phúc Ngư	TDP 7	1	Sầu riêng	185	5.000.000	5.000.000	
12	Nguyễn Đắc Thắng	TDP 7	0,6	Cao su	335	5.000.000	3.000.000	
13	Đào Thanh Bình	TDP 7	0,9	Sầu riêng	150	5.000.000	4.500.000	
14	Lý Văn Vĩnh	TDP 7	0,2	Sầu riêng	38	5.000.000	1.000.000	
15	Hoàng Đức Công	TDP 7	0,1	Sầu riêng	20	5.000.000	500.000	
16	Thạch Văn Triều	TDP 7	0,4	ca cao	400	5.000.000	2.000.000	

Stt	Họ tên chủ hộ	Địa điểm (TDP)	Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Số lượng cây (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
17	Long Văn Thụ	TDP 7	1	Cao su	580	5.000.000	5.000.000	
18	Nguyễn Văn Quang	TDP 7	0,4	Sầu riêng	63	5.000.000	2.000.000	
19	Lý Hiền Hoan	TDP 7	0,2	Sầu riêng	36	5.000.000	1.000.000	
20	Nguyễn Văn Tòng	TDP 7	0,8	Sầu riêng	130	5.000.000	4.000.000	
21	Hứa Văn Tắm	TDP 9	0,1	Sầu riêng	16	5.000.000	500.000	
22	Lý Văn Thắm	TDP 9	0,95	Mít, sầu riêng	350	5.000.000	4.750.000	30 cây sầu riêng, 300 cây mít
23	Hoàng Văn Dương	TDP 9	0,3	Cà phê	350	5.000.000	1.500.000	
24	Nguyễn Văn Bảy	TDP 9	2,4	Sầu riêng	480	5.000.000	12.000.000	
25	Bế Ích Học	TDP 10	0,4	Cao su	222	5.000.000	2.000.000	
26	Hoàng Văn Chinh	TDP 10	0,4	Cao su, sầu riêng	142	5.000.000	2.000.000	32 cây sầu riêng, 110 cây cao su
27	Trần Ngọc Lâm	TDP 10	1,9	Cao su	1110	5.000.000	9.500.000	
28	Vũ Văn Chúc	TDP 10	4,2	Cao su, sầu riêng	2124	5.000.000	21.000.000	144 cây sầu riêng, 1980 cây cao su
29	Nông Văn Kiên	TDP 10	0,7	Cao su	400	5.000.000	3.500.000	
30	Hoàng Thị Làn	TDP 10	0,75	Sầu riêng	120	5.000.000	3.750.000	
31	Mông Thị Thèn	TDP 10	0,4	Cao su	230	5.000.000	2.000.000	
32	Lương Văn Triều	TDP 10	0,5	Cao su	294	5.000.000	2.500.000	
33	Long Văn Chính	TDP 10	0,5	Sầu riêng	87	5.000.000	2.500.000	
34	Phan Văn Chiêu	TDP 10	0,3	Cao su	170	5.000.000	1.500.000	

Stt	Họ tên chủ hộ	Địa điểm (TDP)	Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Số lượng cây (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
35	Lục Văn Tền	TDP 10	0,35	Sầu riêng	62	5.000.000	1.750.000	
36	Lục Văn Tường	TDP 10	0,35	Sầu riêng	65	5.000.000	1.750.000	
37	Lục Văn Quân	TDP 10	0,6	Sầu riêng	100	5.000.000	3.000.000	
38	Phan Thanh Hải	TDP 10	0,6	Sầu riêng	105	5.000.000	3.000.000	
	Tổng cộng		28,41		10.670	5.000.000	142.050.000	